

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN - ĐIỆN NÔNG SƠN - TKV
Số: 2793 /V.NSCP-KĐV

V/v Gia hạn thời gian khảo sát báo giá, Đơn hàng:
Mua sắm vật tư thiết bị Hệ thống sàng tuyển;
máy bơm nước; trạm XLNT mở; trạm biến áp
phục vụ sản xuất năm 2026 (Lần 1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI ĐIỂM KHẢO SÁT, BÁO GIÁ

1. Nội dung thông báo mời khảo sát, báo giá trên Website của TKV và Website: dienluctkv.vn, ngày 17/11/2025

- Tên bên mời khảo sát, báo giá: Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn - TKV.
- Đơn hàng: Mua sắm vật tư thiết bị Hệ thống sàng tuyển; máy bơm nước; trạm XLNT mở; trạm biến áp phục vụ sản xuất năm 2026.
- Thời gian khảo sát, báo giá: Từ ngày 17 tháng 11 năm 2025 đến trước 9h 00 phút ngày 28 tháng 11 năm 2025.

2. Nay Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn-TKV gia hạn thời điểm hết hạn thời gian khảo sát, báo giá như sau:

- Thời gian nhận bản báo giá gia hạn: Bản báo giá và tài liệu kèm theo phải được gửi đến Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV không chậm hơn 09 giờ 00 phút, ngày 10 tháng 12 năm 2025.

- Địa chỉ tiếp nhận báo giá:

+ Văn thư công ty hoặc Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty cổ phần Than-Điện Nông Sơn – TKV, địa chỉ: thôn Nông Sơn, xã Nông Sơn, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 02363. 656 900 (Ghi chú: Hồ sơ chào giá nộp trực tiếp – người đến nộp phải mang theo Giấy giới thiệu và bản sao CMND hoặc CCCD còn giá trị)

+ Hoặc Nhà cung cấp có thể gửi báo giá và tài liệu về địa chỉ email: Nongson@vinacominpowers.vn và Email: phongkhnongson@gmail.com (Ghi chú: Đối với các đơn vị gửi báo giá qua email vẫn phải hoàn thiện gửi bản báo giá gốc cho bên mời chào giá qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ nêu trên).

- Mọi thông tin trao đổi về phần kỹ thuật và tham gia khảo sát hàng hóa xin vui lòng liên hệ: Ông Lê Xuân Na – Phó phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư; số điện thoại: 0985 247 637.

Công ty cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV kính mời đại diện của các nhà cung cấp quan tâm báo giá.

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các Nhà cung cấp!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Email: truyenthongtkv@vinacominpowers.vn (để đăng tải);
- Email: quyennb@vinacominpowers.vn (để đăng tải);
- Lưu VT, KĐV, LXNa (4).

GIÁM ĐỐC



Trần Hữu Thắng

PHỤ LỤC YÊU CẦU CHI TIẾT VỀ CÁC VẬT TƯ, HÀNG HÓA
ĐƠN HÀNG: MUA SẴM VẬT TƯ THIẾT BỊ HỆ THỐNG SÀNG TUYỂN; MÁY BƠM NƯỚC;
TRẠM XLNT MỎ; TRẠM BIẾN ÁP PHỤC VỤ SẢN XUẤT NĂM 2026
(Kèm theo văn bản số: 2793/V.NSCP-KĐV ngày 28 tháng 11 năm 2025)

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I		HỆ THỐNG SÀNG TUYỂN						
1		Áp tô mát 3 pha	380V-100A	Cái	1			
2		Áp tô mát 3 pha	380V-200A	Cái	1			
3		Băng tải đá lớn	B1200x20xL30000	Tám	2			
4		Băng tải đá lớn	B1200x20xL39000	Tám	2			
5		Băng tải than sạch 3007	B600x10xL70000	Tám	2			
6		Băng tải cấp liệu	B600x10xL80000	Tám	2			
7		Băng tải xỉ	B600x10xL80000	Tám	2			
8		Băng tải than sạch 3009	B700x10xL90000	Tám	2			
9		Bánh răng khớp nối trục	Z22	Cái	4			
10		Bánh răng khớp trục lu lô	Z22	Cái	4			
11		Bánh răng trục	Z14	Cái	1			
12		Bánh răng trục lu lô băng đá lớn	Z30	Cái	1			
13		Bi + gối bi	P214	Cụm	6			
14		Bi + gối bi	T214	Cụm	10			
15		Bi	22320 CA	Vòng	12			
16		Bi	22324 CA	Vòng	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
17		Bi	6308	Vòng	10			
18		Bi	6310	Vòng	10			
19		Bi (gối trục ru lô)	P309	Cụm	40			
20		Bu lông	U100xM20xL180	Bộ	30			
21		Bu lông	U100xM30xL180	Bộ	24			
22		Bu lông	M18x120	Bộ	32			
23		Bu lông	M18xL180	Bộ	50			
24		Bu lông	M30x L150	Bộ	50			
25		Bu lông	M8x40	Bộ	400			
26		Bu lông	M8x80	Bộ	40			
27		Bu lông + long đen	M12xL50	Bộ	50			
28		Bu lông+long đen	M14xL70	Bộ	50			
29		Bu lông + long đen	M16xL50	Bộ	250			
30		Bu lông + long đen	M18xL70	Bộ	50			
31		Bu lông + long đen	M20xL70	Bộ	100			
32		Búa nghiền	Dài: 185mm, Rộng: 120mm, Dày: 70mm, Lỗ ty: f42mm, vật liệu: GE15	Cái	168			
33		Con lăn đỡ	F90xL900	Con	80			
34		Con lăn đỡ	F114xL1300	Cái	20			
35		Con lăn đỡ	F114xL430	Cái	50			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
36		Con lăn đỡ	F75x550	Cái	21			
37		Con lăn đỡ	F75xL250	Cái	50			
38		Con lăn đỡ	F90xL230	Con	300			
39		Con lăn đỡ	D125	Sợi	30			
40		Con lăn đỡ	D140	Sợi	30			
41		Đĩa búa nghiền	F(481x135)x30 (thép Hardox500) kèm bản vẽ	Cái	16			
42		Động cơ điện	5,5 KWx380V-1450vp	Cái	1			
43		Hộp giảm tốc	JZQ250	Cái	2			
44		Hộp giảm tốc	JZQ350	Cái	2			
45		Khởi động từ	150A-220V	Cái	4			
46		Khởi động từ	265A-220V	Cái	4			
47		Khởi động từ	50A-220V	Cái	6			
48		Long đen	Φ8x30	Cái	1.200			
49		Lưới sàng nhỏ	1400x4000 thép Ø8 lỗ lưới 30x30	Tấm	10			
50		Móc nối băng tải	Theo mẫu	Bộ	500			
51		Nắp chắn bụi	F(240x8x155x145)xL89, Vật liệu: thép Hardox500 (kèm bản vẽ)	Cái	4			
52		Nút bấm Start	LS38	Cái	15			
53		Nút bấm Stop	LS38	Cái	15			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
54		Pha đèn	220Vx400W	Cái	20			
55		Phốt	120x150x14	Cái	8			
56		Phốt	130x160x14	Cái	8			
57		Ray	P24xL3400	Cây	20			
58		Rive thép	F8xL30	Cái	600			
59		Tấm chịu lực mặt bích thùng nghiền	R399xR143x27, vật liệu: GE15 (Theo bản vẽ)	Tấm	16			
60		Tấm chịu lực thùng nghiền	Dài: 900mm, Rộng: 70mm, Dày: 27mm, vật liệu: GE15	Tấm	4			
61		Tấm thành thùng nghiền	Dài: 900mm, Rộng: 249mm, Dày: 27mm, vật liệu: GE15	Tấm	28			
62		Thép chữ U (u uốn)	U100x80x10xL6000	Cây	2			
63		Thép chữ U (u uốn)	U120x80x10xL4000	Cây	4			
64		Thép hình	V75x75x7x6000	Cây	235			
65		Thép ống	F(100x80)xL1500	kg	544			
66		Thép tấm 10 mm	800x3000x10mm	kg	377			
67		Thép tấm 12 mm	1500x3000x12mm	kg	848			
68		Thép tấm 12 mm	400x2000x12mm	kg	302			
69		Thép tấm 12 mm	450x850x12mm	kg	144			
70		Thép tấm 12 mm	800x2000x12mm	kg	302			
71		Thép tròn trơn (lưới sàng lớn)	F 27 x L2000	Cây	40			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
72		Thép tròn trơn (lưới sàng lớn)	F 27 x L1400	Cây	80			
73		Ty trục búa nghiền	F38x870	Cây	48			
74		Vòng cách đĩa búa nghiền (Thép CT45)	f(170x136)xL90	Cái	14			
75		Xích	80- 2R	Mét	24			
76		Xích	STAR 120 (120-1R)	Mét	12			
77		Công tắc mát	24V	Cái	20			
78		Dung dịch nước làm mát	Sam Ba hoặc tương đương	Bình	80			
79		Keo dán roang	TVR 85g	Hộp	75			
80		Kẹp cọc bình điện	Loại bình 12V, 150-200Ah	Cái	38			
81		Que hàn điện	4mm	Kg	1.200			
82		Que hàn điện	4mm LB52	Kg	500			
83		Thép hình	V90x90x9x6000	Kg	6.886			
84		Thép tấm 10 mm	1500x3000x10mm	Kg	2.832			
85		Thép tấm 6 mm	1500x3000x6	Kg	5.092			
86		Thép tấm 8 mm	1500x3000x8mm	Kg	3.958			
87		Tiết chế rời (3 chân)	JFT 249T-28V-1500W	Cái	17			
II		MÁY BƠM NƯỚC, TRẠM XLNT MỎ; TRẠM BIẾN ÁP; NHÀ XƯỞNG LÀM VIỆC						

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1		Bích thép	SUS 304 200 x 340, tấm lỗ 295, bích dày 22mm, bích 8 lỗ, lỗ Ø 18	Cái	4			
2		Bích thép	SUS 304, 110 x 220, tấm lỗ 180, bích dày 22mm, 8 lỗ, lỗ Ø 18	Cái	4			
3		Chậu	SUS 304 200 x 110 dày 3mm	Cái	3			
4		Co 90 độ	Vật liệu thép 304, Ø90 x 3mm	Cái	2			
5		Co	SUS 304 Co 90°, Ø 110 dày 3mm	Cái	3			
6		Ống thép	SUS 304 Ø 200mm, dày 3mm	Mét	18			
7		Ống thép	SUS 304 Ø 600mm, dày 3mm	Mét	3			
8		Rọ bơm (nắp B bơm rửa ngược)	Vật liệu thép 304, DN 90-PN16	Cái	1			
9		Van bi đầu hút bơm	HC OLB D49	Cái	8			
10		Van bi đầu đẩy bơm	HC OLB D49	Cái	8			
11		Van bướm	DN 160PN 16 vật liệu cánh van inox 3-4	Cái	2			
12		Van bướm	DN 90 PN 16 vật liệu cánh van inox 3-4	Cái	1			
13		Van điều chỉnh lưu lượng	OBL (10 cấp điều chỉnh)	cái	12			
14		Van tay nước đầu vào trạm	DN 200 PN 16, vật liệu cánh van inox 3-4	Cái	3			
15		Van tay nước vào bể nước sạch	DN 90 PN 16 vật liệu cánh van inox 3-4	Bộ	1			
16		Van tay nước vào bể trộn	DN 125 PN 16 vật liệu cánh van inox 3-4	Bộ	2			
17		Vòng bi động cơ	SKF 6202 Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	24			
18		Vòng bi động cơ	SKF 6204 Z/C3 hoặc tương đương	Vòng	12			
19		Thép hình mạ kẽm (10 cây)	Thép V 50 x 50 x 6m x 5mm	Kg	270			
20		Thép hình mạ kẽm (10 cây)	Thép V 70 x 70 x 6m x 5mm	Kg	380			
21		Thép hình mạ kẽm, (10 cây)	Thép V 90 x 90 x 6m x 5mm	Kg	475			
22		Thép tròn	Ø 10	Kg	100			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
23		Van 1 chiều	Ø34	Cái	1			
24		Van 1 chiều nhựa	FINMAX hai đầu rắc co Ø34	Cái	2			
25		Van tay gạt	Ø27	Cái	6			
26		Van tay gạt	Ø34	Cái	12			
27		Van tay gạt	Ø60	Cái	4			
28		Co thép inox 304	Co 90 °, Dày 3mm	Cái	4			
29		Bích nhựa	Ø 114 Bích dày 16mm, 8 lỗ, tâm lỗ 185	Cái	12			
30		Bích thép inox 304	DN 100, Bích dày 16mm, bích 8 lỗ, tâm lỗ 185	Cái	4			
31		Van nhựa	DN 114	Cái	3			
32		Áp to mát 3 pha	250A, BW 253EO -250	Cái	2			
33		Khởi động từ	LS, Metasol, MC- 150A	Cái	2			
34		Khởi động từ	NC2-225, IEC/EN 60947-4-1	Cái	4			
35		Khởi động từ	Siemens, EC/EN 60947-4-1 50/60Hz, GB 140484-2003/50Hz. Uimp, 8kV, Ui 1000V, Ie AC-1 - 330A hoặc tương đương	Cái	2			
36		Rơ le điện từ	EOCRSS- 30-S, 24-240 EOCR-SS 30S Schneider	Cái	1			
37		Rơ le nhiệt	Schneider Electric EOCRSS- 05-S hoặc tương đương	Cái	4			
38		Su khớp nối bơm 100 số 1	Ø 30 x Ø 57 x L40	Cục	24			
39		Vòng bi động cơ	SKF 6316- C3 hoặc tương đương	Vòng	4			
40		Vòng bi phân công tác	SKF 7318- C3 hoặc tương đương	Vòng	4			
41		Vỏ tủ điều khiển	Tủ inox 201, kích thước cao 1100, ngang 800, rộng 40. Tủ có chân, chân cao 30cm	Cái	2			
42		Áp to mát 3 pha	1250A-380V	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
43		Bích thép	Inox, ID 350mm, OD 450mm, dày 22 mm, bích 12 lỗ, lỗ Ø 22, đường kính tâm lỗ 400	Cái	6			
44		Bích thép	VL Sus 304, ID 300mm, OD 450mm, dày 25, Bích 12 lỗ, lỗ Ø25, đường kính tâm lỗ 400mm	Cái	4			
45		Bo mạch khởi động mềm	500-630KW, Mã hiệu: SOFT_V42 hoặc tương đương	Bộ	1			
46		Bộ đo đếm (cho đồng hồ) lưu lượng nước	Flowtecch LXXG-250, Qn = 400m³/h, PN 16bar hoặc tương đương	Cái	3			
47		Cánh bơm 500	SBS 250-600. Vật liệu Inox SCS 13 (tương đương inox 304)	Cái	1			
48		Cáp nhôm bọc nhựa	Cadivi AV 0,6/1 kV; 1 x 300 mm² hoặc tương đương	Mét	200			
49		Contactơ	MC 9b, AC3, IFC 60947, CN 60947, VDE 0660, BS 5224, GB/T 14048,4, K 60947-4-3	Cái	1			
50		Khớp nối mềm đầu hút	VL Cao su + bố vải, DN 250, PN 16. Bích thép 12 lỗ Ø 25, dày 24, đường kính ngoài 405, tâm lỗ 355.	Cái	1			
51		Màn hình điều khiển	630-G	Cái	1			
52		Mô đun chỉnh lưu	(Thyristor)-2500A Model: MN25000A hoặc tương đương	Bộ	6			
53		Nắp B bơm 500kW	Vật liệu bằng Sus 304, Có bản vẽ kèm theo	Cái	1			
54		Ống lồng trục bơm 500	Vật liệu inox 304	Cái	2			
55		Ống thép Inox	Ø(350 x 356)x L3000	Ống	6			
56		Phốt chắn mỡ	75x100x12	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
57		Phốt chấn mỡ	90x115x12	Cái	4			
58		Quạt làm mát tủ điều khiển	Axial Motor, YT 17251HBL3. P.P.M 2600 Vòng/phút. 380VAC, Output power 35-38W hoặc tương đương	Cái	3			
59		Su khớp nối bơm 500	Đường kính trong 35 x đường kính ngoài 55, dày 6mm	Cái	60			
60		Tỉ đo dòng	I 600/I, 10VA, 0,66/3KV, 50-60Hz	Cái	3			
61		Tụ điện 3 pha	50Hz Un: 415V-50kVAr	Cái	6			
62		Van đầu đẩy	DN 250, PN 10/16, VL Sus 304, (Bích 12 lỗ, dày 25mm, ID 250mm, OD 400mm, tâm lỗ 350mm)	Cái	1			
63		Vành chèn cơ khí	SBS 250 -600	Bộ	8			
64		Khối nối đầu hút	VL inox 304, L= 400mm, DN 300, PN 16. Bích 16 lỗ Ø 25, dày 25, đường kính ngoài 450, tâm lỗ 400.	Cái	1			
65		Vòng bi động cơ	6224 SKF hoặc tương đương	Vòng	2			
66		Vòng bi động cơ	NU 222 hoặc tương đương	Vòng	4			
67		Vòng bi động cơ	NU 224 hoặc tương đương	Vòng	2			
68		Vòng bi phân công tác	6315 hoặc tương đương	Vòng	4			
69		Van một chiều	DN 250, PN 10/16, VL Sus 304, (Bích 12 lỗ, dày 25mm, đk trong 250mm, đk ngoài 400mm, tâm lỗ 350mm)	Cái	1			
70		Áp to mát 3 pha	400A, ABB- 400 hoặc tương đương	Cái	1			
71		Bi Phân công tác	NU 313 C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
72		Bi Phân công tác	SKF 7313 BC3 hoặc tương đương	Vòng	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
73		Bì phần động cơ	SKF 6313- C3 hoặc tương đương	Vòng	4			
74		Cánh bơm 160	D268 mm - 160 kW, vật liệu Inox SCS 13 (tương đương inox 304)	Cái	1			
75		Co đầu đẩy	Co 90 độ Vật liệu thép 304, Ø200 x 3mm	Cái	1			
76		Co inox	Co 90 ° x 5mm	Cái	1			
77		Đo dòng động cơ	Type CT 65. KRCT 400/5A. Voltage 600V, Capacity 15VA, Frequency 50/60 Hz hoặc tương đương	Bộ	2			
78		Đồng hồ công tơ	Gelex Emic, PDM 081-2024. 3 x 240V/410V, 3x57,5/100V(10)A hoặc tương đương	Cái	2			
79		Đồng hồ đo đến giờ hoạt động	Hour Quartz 1/10 hoặc tương đương	Cái	4			
80		Khởi động từ	Magnetic Contactor, Type - PAK- 220 H. U= 550-95 KW. V= AC1 = Ith = 275A. W= 550V-75 KW hoặc tương đương	Cái	1			
81		Khớp nối mềm (ống đẩy)	DN 150, bích thép Ø240 x Ø340, bích 8 lỗ, dày 21mm, lỗ Ø 18,	Cái	1			
82		Khớp nối mềm (đường ống hút)	DN 200, bích thép Ø259 x Ø340, bích 8 lỗ, dày 21mm, lỗ Ø 18.	Cái	1			
83		Mặt bích hàn với ống nhựa HDPE 250 kèm 2 bích thép	Đầu nối bằng bích DN 250 PN10, kích thước 285 x Ø320. Vành bích thép DN250 PN8, vật liệu thép thường, kích thước hai đầu Ø275 x Ø390, dày 16mm, bích 12 lỗ, lỗ Ø22, tâm lỗ Ø350,	Bộ	10			
84		Nắp B nhựa Bơm môi	PVC Taijaan, Ø34 hoặc tương đương	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
85		Nhựa đặc màu xanh	Nhựa PTFE (Teflon) Ø 125 hoặc tương đương	Mét	1			
86		Nút Star nhấn nhả đỏ	Ø21	Cái	3			
87		Nút Stop nhấn nhả xanh	Ø21	Cái	3			
88		Ống nhựa HDPE DN 250 PN8, L =6m + 2 đầu ống + 2 bích thép 2 đầu	HDPE DN 250 PN8, kèm theo: Đầu nối bằng bích DN 250 PN10, kích thước 285 x Ø320. Vành bích thép DN250 PN8, vật liệu thép thường, kích thước hai đầu Ø275 x Ø390, dày 16mm, bích 12 lỗ, lỗ Ø22, tâm lỗ Ø350,	Ống	10			
89		Rơ le Bảo vệ động cơ	Schneider Electric EOCRSS- 05-S hoặc tương đương	Cái	1			
90		Su khớp nối bơm 160	Ø64 x Ø95 x L10	Cái	24			
91		Van đầu đẩy	VL inox 304, DN 150, PN 16. Bích 8 lỗ, dày 21mm, lỗ Ø 18	Cái	1			
92		Vỏ tủ điều khiển	Tủ inox 201, kích thước cao 1800, ngang 800, rộng 500. Tủ có chân, chân cao 30cm	Cái	1			
93		Bích thép inox	ID 350mm, OD 450mm, đường kính tâm lỗ 400, dày 22 mm, bích 12 lỗ, lỗ Ø 22.	Cái	2			
94		Su khớp nối bơm 100 số 2	Ø 30 x Ø 55x L40	Cục	12			
95		Vòng bi động cơ	SKF 6316 ZC3 hoặc tương đương	Vòng	2			
96		Vòng bi phân công tác	SKF 6312 C3 hoặc tương đương	Vòng	6			
97		Vòng bi phân công tác	SKF 6317 ZC3 hoặc tương đương	Vòng	2			
98		Áp to mát 3 pha	LS EBS53c, 50 A hoặc tương đương	Cái	1			
99		Bi phân công tác	SKF 3212 C3 hoặc tương đương	Vòng	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
100		Bi phần công tác	SKF 6310 C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
101		Bi phần động cơ	SKF 6310- C3 ZZ hoặc tương đương	Vòng	4			
102		Bích thép inox	ID 90mm, OD 180mm, đường kính tâm lỗ 145, dày 14 mm, bích 8 lỗ, lỗ Ø19.	Cái	4			
103		Đồng hồ công tơ 3 pha	Gelex Emic, MV3E4 90 vòng/ kWh. 3 x 20 (40)A, 3x220/380V 50Hz hoặc tương đương	Cái	1			
104		Ống thép Inox	VL Inox 304, Ø(90 x 100)x L3000	Ống	4			
105		Van bi tay gạt (Inox)	F 34	Cái	1			
106		Vòng bi động cơ	SKF 6206 hoặc tương đương	Vòng	2			
107		Vòng bi động cơ	SKF 6305 hoặc tương đương	Vòng	2			
108		Vòng bi	SKF 6310 hoặc tương đương	Vòng	4			
109		Aptomat 1 pha	Metasol ABN 53C 30 A hoặc tương đương	Cái	2			
110		Aptomat 1 pha	Metasol ABN 53C 40 A hoặc tương đương	Cái	2			
111		Aptomat 3 pha	Metasol ABN 53C 30A hoặc tương đương	Cái	2			
112		Aptomat 3 pha	Metasol ABN 53C 40A hoặc tương đương	Cái	2			
113		Bơm chìm	Coveco, NBS4K 300M-SN 408/14 công suất 3HP, 220V, lưu lượng 20m3/giờ cột áp 84-22m hoặc tương đương	Cái	2			
114		Bơm nước	Bơm 3 pha 380V, 7,5kW 10HP, KNP, chiều cao đẩy 50m, Qmax 42m3/h, 2900 vòng/phút,	Cái	1			
115		Bơm nước	GP-350JA-NV5(350W)Q= 45 l/phút, h= 45m	Cái	2			
116		Khởi động từ	220V, 25A	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
117		Khởi động từ	220V, 32A	Cái	1			
118		Phao điện tự động	ST-70AB	Cái	3			
119		Rơ le bảo vệ	KH SRF11A, 220V/AC, 750W	Cái	1			
120		Rơ le nhiệt	1 pha 220 15A -18 A	Cái	1			
121		Tủ điện	Inox 201, kích thước 400x600x250	Cái	1			
122		Trục bơm (Theo mẫu)	Theo mẫu	Cái	1			
123		Vòng bi động cơ	SKF 6208/C3 hoặc tương đương	Vòng	1			
124		Vòng bi động cơ	SKF 6310/C3 hoặc tương đương	Vòng	1			
125		Vòng bi phân công tác	SKF 6305/C3 hoặc tương đương	Vòng	1			
126		Vòng bi phân công tác	SKF 6306/C3 hoặc tương đương	Vòng	2			
127		Bìa Amiang	1270 x 1300 x 3mm	Tấm	2			
128		Bu lông ren suốt	M 18 x 100, Thép đen	Bộ	200			
129		Bu lông ren suốt	M 18 x 120, Thép đen	Bộ	400			
130		Bu lông ren suốt	M 20 x 120, Thép đen	Bộ	400			
131		Bu lông ren suốt	M 14 x 50, Thép SUS 304	Bộ	50			
132		Dây tết chèn cotton tấm mỡ vuông	10mm x 10mm x 20m	Cuộn	5			
133		Dây tết chèn cotton tấm mỡ vuông	12mm x 12mm x 20m	Cuộn	5			
134		Dây tết chèn cotton tấm mỡ vuông	8mm x 8mm x 20m	Cuộn	5			
135		Keo dán roăng	RTV 650°F hoặc tương đương	Tuýp	5			
136		Keo Silicon	Apolo A300 hoặc tương đương	Lọ	4			
137		Que hàn thép trắng	G308 x 4mm	Kg	50			
138		Que hàn thép trắng	KST 309Lx2.6mm	Kg	20			
139		Que hàn thường	KTJ 421, 3.2mm	Kg	50			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
140		Keo dán ống PVC	200g	Lọ	2			
141		Nắp B nhựa PVC	Ø 34	Cái	2			
142		Nối nhanh HDPE	HDPE, Ø21	Cái	20			
143		Nối nhanh HDPE	HDPE, Ø27	Cái	20			
144		Nối nhanh HDPE	HDPE, Ø32	Cái	20			
145		Ống nhựa HDPE	HDPE, Ø21	Mét	500			
146		Ống nhựa HDPE	HDPE, Ø27	Mét	500			
147		Ống nhựa HDPE	HDPE, Ø32	Mét	500			
148		Tê nhựa HDPE	HDPE, Ø32	Cái	10			
149		Van nhựa HDPE	HDPE, Ø 21	Cái	10			
150		Van nhựa HDPE	HDPE, Ø 27	Cái	10			
151		Van nhựa HDPE	HDPE, Ø 32	Cái	10			
152		Vỏ tủ điện	Inox 201, kích thước 400x600x250	Cái	2			
153		Bơm chìm chịu a xít	Bơm 3 pha, 380V, công suất 7,5kW, chiều cao đẩy 25m, lưu lượng 100m ³ /giờ	Cái	4			
154		Bơm chìm hút bùn	Bơm 3 pha, 380V, công suất 2,5 KW, chiều cao đẩy 25m, lưu lượng 50m ³ /giờ	Cái	1			
155		Bơm hóa chất NaOH	Động cơ Bơm 3 pha 380V, công suất 0,4kW. Phần bơm OBL, Via Kerinedy ri 12 - Segrate -MILANO, lưu lượng 155lít/ giờ hoặc tương đương	Bộ	2			
156		Bơm hóa chất PAC	Động cơ Bơm 3 pha 380V, công suất 0,4kW. Phần bơm OBL, Via Kerinedy ri 12 - Segrate -MILANO, lưu lượng 155lít/ giờ hoặc tương đương	Bộ	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
157		Bơm hóa chất Polyme	Động cơ Bơm 3 pha 380V, công suất 0,4kW. Phần bơm OBL, Via Kerinedy ri 12 - Segrate -MILANO, lưu lượng 155lít/ giờ hoặc tương đương	Bộ	2			
158		Bơm nước sạch	GP-350JA-NV5(350W)Q= 45 l/phút, h= 45m hoặc tương đương	Cái	1			
159		Bơm nước rửa chi tiết	Nakamax- NKM -128. 7.5- 10 HP, 25-45 Kg.cm3, 600-1000 RPM, 75 -100 L/min hoặc tương đương	Cái	1			
160		Động cơ bơm rửa chi tiết	Động cơ 3 pha, 380V, 5,5kW, 1450 vòng /phút	Cái	1			
161		Bơm nước sạch nhà vệ sinh	Shining SHP-370 CE, động cơ điện 1 pha, 220v, công suất 370W, 6500 lít/giờ, h=20m hoặc tương đương	Cái	1			
162		Bạc balie	Kraz YA238	Bộ	1			
163		Bạc biên	Kraz YA238	Bộ	1			
164		Bộ nguồn điều khiển	250 kVA	Bộ	1			
165		Bơm nước	Kraz YA238	Cái	1			
166		Màn hình điều khiển	250 kVA	Cái	1			
167		Pit tong	Kraz YA238	Bộ	8			
168		Roang dàn cò	Kraz YA238	Cái	2			
169		Roang quy lat	Kraz YA238	Bộ	8			
170		Roang tổng hợp	Kraz YA238	Cái	2			
171		Tủ điều khiển máy phát	250 kVA	Cái	1			
172		Xéc măng	Kraz YA238	Bộ	8			
173		Xi lanh	Kraz YA238	Bộ	8			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
174		Cầu chì tự rơi.	24kV, sứ gốm, chiều cao 520, rộng trên 330, rộng dưới 250, khoảng cách pha tối thiểu 500	Bộ	6			
175		Đồng hồ công tơ 1 pha	EMIC, 220V, 10 x (40)A, 50HZ hoặc tương đương	Cái	3			
176		Đồng hồ công tơ 3 pha 4 dây	EMIC MVE4, 3x 220V/380V, 3 x 30 (60)A hoặc tương đương	Cái	1			
177		Đồng hồ công tơ 3 pha 4 dây	EMIC MVE4, 3x 220V/400V, 3 x 5 (6)A hoặc tương đương	Cái	1			
178		Đồng hồ công tơ 3 pha 4 dây	EMIC MVE4, 3x 57.5/100V, 3 x 240V/415V, 3x5 (10)A hoặc tương đương	Cái	1			
179		Đồng hồ công tơ 3 pha 4 dây	EMIC, 3 x 220/380V 3 x 20 (40)A hoặc tương đương	Cái	3			
180		Khóa đỡ cáp	4x120mm	Cái	20			
181		Khóa hãm cáp	4x120mm	Cái	20			
182		Khóa néo dây	3U	Cái	20			
183		Ống nối dây cáp nhôm	GL 120 mm	Cái	50			
184		Ống nối dây cáp nhôm	GL 95 mm	Cái	50			
185		Sứ chuỗi Polyme + bu lông lắp sứ	22kV	Quả	20			
186		Sứ đứng + ty sứ	22kV	Quả	30			
187		Áp to mat 3 pha	LS. BKN C16, 400V hoặc tương đương	Cái	4			
188		Áp to mat 3 pha	Metasol ABN 203C, 200A hoặc tương đương	Cái	1			
189		Áp to mat 3 pha	Metasol ABN 53C, 30A hoặc tương đương	Cái	3			
190		Áp to mat 3 pha	Sato Guard, PS45N, C32, 400V hoặc tương đương	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
191		Aptomat 1 pha	LS. BKN C16, 30 A hoặc tương đương	Cái	2			
192		Camera giám sát nước đầu ra	Camera IP Dome Hikvision hoặc tương đương	Cái	1			
193		Chống sét lan truyền	APC, Protectnet hoặc tương đương	Bộ	1			
194		Dataloger	Evidata 1801 hoặc tương đương	Cái	1			
195		Đầu dò Amoni	Model: ISEmax CAS40D;NSX Endress+Hauser. ISE max Sensor CAS40D. CAS 40D-1040/0 hoặc tương đương	Cái	1			
196		Đầu dò COD	Model: Viomax CAS51D;NSX Endress+Hauser hoặc tương đương	Cái	1			
197		Đầu dò pH	Orbipac, Endress+Hauser. CPF81D-7LH11 hoặc tương đương	Cái	1			
198		Đầu dò TSS	Model: Viomax CUS51D;NSX Endress+Hauser. Turbimax, Order code CUS51D-10F9/0, CUS51D-AAC1A2 hoặc tương đương	Cái	1			
199		Đồng hồ công tơ 3 pha	EMIC, Kiểu DT 03P RF 3x230/400V, 3x10 (100)A hoặc tương đương	Cái	1			
200		Đồng hồ đo lưu lượng dầu vào	PROMAG 50-DN100. 50W1H- HTGA1AAOAAAW. DN100 JIS 10K hoặc tương đương	Cái	1			
201		Khởi động từ	Metasol. MC 18a hoặc tương đương	Cái	6			
202		Kid đo COD	Kit Cas 51D Flash Lamp hoặc tương đương	Cái	1			
203		Kid đo COD	Kit Cas 51D Fiter set SAC 254mm hoặc tương đương	Cái	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
204		Màng đo Amoni	Membrane kit amoni hoặc tương đương	Cái	1			
205		Rơ le	Schneider Electric LC 1D18 hoặc tương đương	Cái	6			
206		TI	Kye. Jis C 1731. Current transformer. Capacity 5-15VA, Voltage 600V hoặc tương đương	Cái	3			
207		Tủ đo pH tại chỗ+ đầu đo tại chỗ	Ph METER HP 480 HORIBA, Advanced Techno hoặc tương đương	Cái	2			
208		Rơ le bảo vệ mất pha	Omron K8DS-PH1 hoặc tương đương	Cái	1			
209		Đèn báo đỏ	220V(Ø21)	Cái	6			
210		Đèn báo xanh	220V(Ø21)	Cái	6			
211		Đồng hồ Ampe kế	Andeli, AM-96, 1000/5A hoặc tương đương	Cái	3			
212		Đồng hồ Ampe kim	Kyoritsu 2117R hoặc tương đương	Cái	1			
213		Đồng hồ đo điện trở cách điện	Kyoritsu 3005A. Dải đo 0-600V, 20Ω-2000Ω hoặc tương đương	Cái	1			
214		Đồng hồ Vôn kế	CNC YC-96 500V	Cái	3			
215		Găng tay cách điện	VICADI T113 22kV	Đôi	1			
216		Ghíp nhôm đôi GL 120 mm	15-35	Cái	50			
217		Ghíp nhựa đôi GL 120 mm	15-35	Cái	50			
218		Áp to mat 3 pha	LS EBS53c 100A hoặc tương đương	Cái	1			
219		Áp to mat 1 pha	30A	Cái	2			
220		Áp to mat 3 pha	50A	Cái	2			
221		Dây điện đôi mềm	2x2.0	Mét	50			
222		Đèn Led chiếu sáng nhà xưởng	IP6 150W	Cái	4			
223		Lời SUS 304	lời 120°, Ø 110dày 3mm	Cái	3			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
224		Bi+lò xo chặn hơi	Kawasaki KPT- 55SA, lực siết 1500 Nm-4200 Nm hoặc tương đương	Bộ	1			
225		Bộ cánh chia hơi	Kawasaki KPT- 55SA, lực siết 1500 Nm-4200 Nm hoặc tương đương	Bộ	2			
226		Dây ống hơi lớn	G27 x30m x G27, 80 bar	Mét	30			
227		Dây ống hơi nhỏ	Toyork, OD14xID 8mm, 80bar hoặc tương đương	Mét	15			
228		Dây xịt rửa chi tiết	G24 x Ø 20 x Ø 10, 50 bar	Mét	20			
229		Súng hơi làm lốp	Kawasaki KPT- 55SA, lực siết 1500 Nm-4200 Nm hoặc tương đương	Bộ	1			
230		Trục+búa súng hơi	Kawasaki KPT- 55SA, lực siết 1500 Nm-4200 Nm hoặc tương đương	Bộ	1			
231		Bộ Dũa kim loại	VL thép Cacbon (bộ 5 cây có cán)	Bộ	3			
232		Bộ dưỡng đo bước ren hệ mét	NIG-028-043 (28 lá)	Bộ	1			
233		Đá cắt bàn	Hải Dương, A 30Q - Ø355 x3 x 25 hoặc tương đương	Viên	10			
234		Đá cắt	Hải Dương Ø100 hoặc tương đương	Viên	300			
235		Đá cắt	Hải Dương Ø180 hoặc tương đương	Viên	150			
236		Đá mài	Hải Dương Ø100 hoặc tương đương	Viên	100			
237		Đá mài	Hải Dương Ø180 hoặc tương đương	Viên	50			
238		Đá mài mịn	Ø400x Ø202	Viên	2			
239		Đá mài thô	Ø400x Ø202	Viên	2			
240		Đá xếp đánh bóng	Hải Dương Ø100mm hoặc tương đương	Viên	10			
241		Dây cu roa Máy khoan	B 31	Sợi	4			
242		Dây cu roa Máy tiện	B 33	Sợi	4			
243		Dây cu roa Máy tiện	B 65	Sợi	4			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
244		Giấy nhám	A 150, Khô 100mm, cuộn 5 mét	Cuộn	1			
245		Máy khoan cầm tay	Makita TD0101F hoặc tương đương	Cái	1			
246		Mũi dao tiện loại nhỏ	H15K7 loại nhỏ	Mũi	20			
247		Mũi dao tiện loại lớn	H1X loại lớn	Mũi	20			
248		Mũi doa	Hộp kim thép, 10 mm hình nón	Cái	6			
249		Mũi doa	Hộp kim thép, 10 mm hình trụ	Cái	6			
250		Mũi doa thép hình nón	Hộp kim thép, 8 mm hình nón	Cái	10			
251		Mũi doa thép hình trụ	Hộp kim thép, 8 mm hình trụ	Cái	10			
252		Mũi khoan	Ø 10.5	Mũi	5			
253		Mũi khoan	Ø 11	Mũi	5			
254		Mũi khoan	Ø 12.5	Mũi	5			
255		Mũi khoan	Ø 13.5	Mũi	5			
256		Mũi khoan	Ø 14.5	Mũi	5			
257		Mũi khoan	Ø 16.5	Mũi	5			
258		Mũi khoan	Ø 19.5	Mũi	2			
259		Mũi khoan	Ø 6	Mũi	5			
260		Mũi khoan	Ø 8.5	Mũi	5			
261		Mũi Phay	4 SE 10 Nachi	Mũi	4			
262		Mũi Phay	4 SE 12 Nachi	Mũi	4			
263		Mũi Phay	4 SE 8 Nachi	Mũi	4			
264		Mũi Ta rô	M10 x 1.5	Bộ	2			
265		Mũi Ta rô	M12 x 1.5	Bộ	2			
266		Mũi Ta rô	M12 x 1.75	Bộ	2			
267		Mũi Ta rô	M14 x 1.5	Bộ	2			
268		Mũi Ta rô	M14 x 2.0	Bộ	2			
269		Mũi Ta rô	M16 x 1.5	Bộ	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
270		Mũi Ta rô	M16 x 2.0	Bộ	2			
271		Mũi Ta rô	M18 x 1.5	Bộ	2			
272		Mũi Ta rô	M18 x 1.75	Bộ	2			
273		Mũi Ta rô	M18 x 2.0	Bộ	2			
274		Mũi Ta rô	M20 x 1.5	Bộ	2			
275		Mũi Ta rô	M22 x 1.5	Bộ	2			
276		Mũi Ta rô	M8 x 1.5	Bộ	2			
277		Pa lăng kéo tay 1 Tấn	1 Tấn, Kawasaki, xích 5m,(5m x 15mm G80) hoặc tương đương	Cái	1			
278		Thước cuộn	7,5m	Cái	3			
279		Béc cắt theo máy	JASIC CUT 100 (235) hoặc tương đương	Cái	48			
280		Bét cắt oxy	KOIKE 102 HC No 0 hoặc tương đương	Cái	12			
281		Búa tạ	5kg	Cái	1			
282		Dây cáp hàn (lõi đồng)	Samwon 16 mm ² hoặc tương đương	Mét	20			
283		Đồng hồ oxy, gas T	Tanaka Venus CGA-450L hoặc tương đương	Bộ	2			
284		Găng tay hàn	Găng tay da bò	Đôi	4			
285		Giắc nối nhanh máy hàn điện	DKJ 10 -25	Bộ	4			
286		Giắc nối nhanh máy hàn điện	DKJ 35 -50	Bộ	4			
287		Hàn the	Neobor, 100 gram/lọ hoặc tương đương	Lọ	4			
288		Kích thủy lực 20 tấn	Kyoto BJ-50- 02 (20 tấn, 180mm) hoặc tương đương	Cái	2			
289		Kìm hàn điện cán gỗ	500 A	Cái	20			
290		Kính hàn (kính mặt nạ hàn)		Cái	50			
291		Mặt nạ hàn		Cái	6			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
292		Máy cắt Plasma không dùng khí	Jasic Cut 100 (235) 3 pha, 380V, 15.2 KVA, 20-100 A.Bao gồm máy, dây dẫn khí 30m, dây max, mỏ và béc hoặc tương đương	Bộ	1			
293		Máy hàn điện 3 pha	Jasic 400A hoặc tương đương	Cái	1			
294		Mỏ cắt gas oxy	MK K251, chiều dài 495mm hoặc tương đương	Bộ	2			
295		Mỏ lét	250	Cái	1			
296		Ống dây oxy ga	Masuka, Ø 8, áp lực làm việc 60kg/cm2 hoặc tương đương	Mét	50			
297		Que hàn đồng	HS221, 2.0mm	Que	50			
298		Thước cuộn	30 m	Cái	1			
299		Thước nhôm	HV Store dài 100cm, bản rộng 35mm	Cái	1			
300		Băng keo cao áp	Nitto Self fusing Rubber Tape hoặc tương đương	Cuộn	12			
301		Băng keo	Nano hoặc tương đương	Cuộn	100			
302		Bóng đèn sấy động cơ	Bóng sấy hồng ngoại Philip 250W, chui vặn hoặc tương đương	Cái	1			
303		Bu lông mạ kẽm	M 12 x 50	Bộ	20			
304		Bu lông mạ kẽm	M 18 x 250	Bộ	20			
305		Clê đầu miệng - đầu tròn	24	Cái	4			
306		Clê đầu miệng - đầu tròn	27	Cái	4			
307		Clê đầu miệng - đầu tròn	30	Cái	4			
308		Đầu cos nhôm	AM 300 mm	Cái	30			
309		Đầu cos nhôm	AM 125 mm	Cái	30			
310		Đầu cos nhôm	AM 150 mm	Cái	30			
311		Đầu cos nhôm	AM 50 mm	Cái	30			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
312		Đầu cos nhôm	AM 75 mm	Cái	30			
313		Đầu cos nhôm	AM 90 mm	Cái	30			
314		Đầu cos nhôm đồng	AM 300 mm	Cái	30			
315		Đầu cos nhôm đồng	AM 35 mm	Cái	50			
316		Đầu cos nhôm đồng	AM 50 mm	Cái	50			
317		Dây chì tự rơi	6kV-120K	Cái	40			
318		Dây chì tự rơi	6kV-40K	Cái	10			
319		Dây chì tự rơi	6kV-65K	Cái	20			
320		Dây chì tự rơi	6kV-80K	Cái	40			
321		Dây cu roa	B 36	Sợi	2			
322		Dây rút nhựa	5 x 200 m (Túi 100 dây)	Túi	2			
323		Dây rút nhựa	5 x 300 mm (Túi 100 dây)	Túi	2			
324		Dây rút nhựa	5 x 500 mm (Túi 100 dây)	Túi	2			
325		Giấy nhám	JBAA 100 khổ 10cm x 5m	Cuộn	1			
326		Giấy nhám	JBAA 150 khổ 10cm x 5m	Cuộn	1			
327		Hộp tuýp đa năng	Kapusi 121 PCS hoặc tương đương	Hộp	1			
328		Kìm bấm ép đầu cos thủy lực	HHY 400. Khuôn ép lục giác, 16mm2-400mm2	Cái	1			
329		Kìm cắt	Crossman 8 inch hoặc tương đương	Cái	2			
330		Kìm chết	Crossman 7 inch hoặc tương đương	Cái	2			
331		Kìm điện bằng	Crossman 8 inch hoặc tương đương	Cái	2			
332		Kìm mở sọc líp ngoài	Asaki 7" hoặc tương đương	Cái	1			
333		Kìm mở sọc líp trong	Asaki 7" hoặc tương đương	Cái	1			
334		Kìm nhọn	Crossman 8 inch hoặc tương đương	Cái	2			
335		Máy bắn đai ốc sạc pin	Makita DTW 1002RTJ, 18V Lithium-ion BL 1850 5.0Ah hoặc tương đương	Cái	3			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
336		Máy cắt cầm tay sạc pin	Makita DGA 506, 18V hoặc tương đương	Cái	1			
337		Mỏ hàn xung	Victor 868A+ (100÷450°C, 700W)	Bộ	1			
338		Mỡ trợ hàn	Crickler SP-302(100gr/hộp)	Hộp	1			
339		Nhựa thông		Kg	1			
340		Pin sạc	Lithium-ion, 20cell/21V, 10Ah Chân pin phổ thông	Viên	2			
341		Sơn cách điện động cơ	Acrylic Melamin hoặc tương đương	Lít	2			
342		Súng đo nhiệt độ	Total Meter HT 6899 hoặc tương đương	Cái	1			
343		Thiếc hàn	Sakura 0.8mm, 250gr/cuộn hoặc tương đương	Cuộn	2			
344		Tua vít 4 châu loại cách điện	Bake, 4 châu 6 x 160mm hoặc tương đương	Cái	4			
345		Tua vít dẹp loại cách điện	Bake, dẹp 6 x 150mm hoặc tương đương	Cái	4			
346		Ủng cách điện	Vicadi U 101, 22kV hoặc tương đương	Đôi	1			
347		Vam cầu 3 chân	400 mm	Cái	1			
348		Bộ lục giác lớn	TOP (6-21mm)	Bộ	1			
349		Bộ lục giác nhỏ	TOP (1,5-10mm)	Bộ	2			
350		Bộ Tuýp hoa thị + automatic	8-32	Bộ	2			
351		Cán nối đầu tuýp	3/4 inch 100 mm	Cái	2			
352		Cán nối đầu tuýp	3/4 inch 200 mm	Cái	2			
353		Cán tuýp L	3/4 18 inch Kapusi thép CRV	Cái	2			
354		Clê đầu miệng - đầu tròn	8-32	Bộ	4			
355		Clê đầu miệng - đầu tròn	Yetty 34 hoặc tương đương	Cái	4			
356		Clê đầu miệng - đầu tròn	Yetty 36 hoặc tương đương	Cái	4			
357		Clê đầu miệng - đầu tròn	Yetty 41 hoặc tương đương	Cái	2			
358		Clê đầu miệng - đầu tròn	Yetty 44 hoặc tương đương	Cái	2			
359		Clê đầu miệng - đầu tròn	Yetty 46 hoặc tương đương	Cái	2			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
360		Clê đầu miệng - đầu tròn	Yetty Y 55 hoặc tương đương	Cái	2			
361		Cờ lê lực	King Tony 34423-1A, 1/2, lực siết 42-210 Nm hoặc tương đương	Cái	1			
362		Đá mài doa	A 11, 6mm, hình nón	Cái	10			
363		Đầu nối chuyển tuýp	1/2-3/4	Cái	2			
364		Đầu nối chuyển tuýp	3/4-1/2	Cái	2			
365		Đầu tuýp	3/4 inch x 19	Cái	2			
366		Đầu tuýp bắn lớp	3/4 inch x 24	Cái	2			
367		Đầu tuýp bắn lớp	3/4 inch x 27	Cái	2			
368		Đầu tuýp bắn lớp	3/4 inch x 30	Cái	4			
369		Đầu tuýp bắn lớp	3/4 inch x 32	Cái	4			
370		Đầu tuýp bắn lớp	3/4 inch x 33	Cái	4			
371		Đầu tuýp bắn lớp	3/4 inch x 34	Cái	2			
372		Đầu tuýp bắn lớp	3/4 inch x 35	Cái	2			
373		Đầu tuýp bắn lớp	3/4 inch x 36	Cái	2			
374		Đầu tuýp bắn lớp	3/4 inch x 38	Cái	2			
375		Đầu tuýp bắn lớp	3/4 inch x 41	Cái	2			
376		Đầu tuýp bắn lớp	3/4 inch x 46	Cái	2			
377		Đầu tuýp bắn lớp	3/4 inch x 55	Cái	2			
378		Đầu tuýp hoa thị	3/4 inch x 13	Cái	2			
379		Đầu tuýp hoa thị	3/4 inch x 14	Cái	2			
380		Đầu tuýp hoa thị	3/4 inch x 15	Cái	2			
381		Đầu tuýp hoa thị	3/4 inch x 16	Cái	2			
382		Dây cu roa bơm nước	B 68	Sợi	4			
383		Dây cu roa máy nén khí	B 68	Sợi	4			
384		Dụng cụ lắp piston	S0003-03 - 53-175mm hoặc tương đương	Bộ	1			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
385		Dụng cụ mở lọc	Matada 04260001 hoặc tương đương	Cái	1			
386		Dụng cụ tháo mở ti van săm ô tô	Thép SUS 304	Cái	30			
387		Dụng cụ vạm Tam búa	Đường kính 300mm, tay dài 71 cm, chiều cao 800 cm	Bộ	1			
388		Hộp siu	Total Amout 225PCS 270 cái	Hộp	1			
389		Keo vá xăm	Ax-rubber Cement 250gram/lọ hoặc tương đương	Lọ	50			
390		Khay đựng dầu	Khay thép, dài 64cm x rộng 45 cm x cao 9,5cm	Cái	5			
391		Kích thủy lực 20 tấn	Kyoto BJ-50- 02 (20 tấn, 180mm) hoặc tương đương	Cái	3			
392		Kích thủy lực 50 tấn	Kyoto BJ-50- 02 (50 tấn, 180mm) hoặc tương đương	Cái	3			
393		Lò so nắp B	VL inox304 1.2mm x 20mm x 30mm	Cái	30			
394		Máy mài ngón bằng hơi (làm lớp)	Yunica YG 3604 hoặc tương đương	Cái	1			
395		Nắp B bơm rửa chi tiết	Theo mẫu	Cái	60			
396		Ống nén khí	G32x1000xG32, côn lõm, Đk ren 26.5 bước ren 2.0, 80bar x 500 cm	Ống	1			
397		Pa lăng kéo tay 1 Tấn	1 Tấn, Kawasaki, xích 5m, (5m x 15mm G80) hoặc tương đương	Cái	1			
398		Phần công tác máy nén khí	PUMA, 15 HP, 1560 lít/phút, 690 vòng/phút, áp lực làm việc 12 kg, áp lực tối đa 16kg hoặc tương đương	Bộ	1			
399		Phốt chắn dầu 38 x 56 x 12	38 x 56 x 12	Cái	12			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
400		Pin máy bắn đai ốc sạc pin	Lithium-ion, 20cell/21V, 10Ah Chân pin phổ thông hoặc tương đương	Viên	2			
401		Su non và xăm		Kg	30			
402		Tay quay cộng lực tháo ê cu lớp ô tô	TRX 31004 Torin, kích thước 350 x 310 x 225 hoặc tương đương	Cái	1			
403		Thước lá nhét đo khe hở	Mitutoyo 304S, 0.05mm-1mm hoặc tương đương	Cái	1			
404		Tua vít đóng Loại đẹp	Loại đẹp	Cái	5			
405		Bàn chải nhựa	Coviezb dài 16cm, rộng 5cm, cao 5cm	Cái	4			
406		Bình điện	6 FM 40E-X 12 V 40AH. Bình khô	Bình	0			
407		Bóng đèn chiếu sáng	Led 50W, chui vặn	Cái	6			
408		Bu lông	M12 x L70	Bộ	50			
409		Bu lông thép SUS 304	M 14 x 70	Bộ	20			
410		Bu lông thép SUS 304	M 16 x 180	Bộ	24			
411		Bu lông thép SUS 304	M 16 x 80	Bộ	20			
412		Bu lông thép thường	M 27 x L 70	Bộ	48			
413		Bu lông	Vật liệu thép 304, N 12 x L50.	Bộ	20			
414		Cân nhựa đựng hóa chất	1 lít, loại dày	Cái	5			
415		Cân phân tích 4 số lẻ	Wise Weigh TM WBA-220, 120g x 0.0001g	Cái	1			
416		Chậu nhựa PVC	Ø114 - Ø90	Cái	3			
417		Chậu nhựa PVC	Ø90 - Ø60	Cái	3			
418		Chổi đánh rỉ	Loại có cán	Cái	5			
419		Chổi đánh rỉ	Loại tròn tra máy mài D 100	Cái	5			
420		Co nhựa PVC 60°	Ø90	Cái	3			
421		Co nhựa PVC 90°	Ø90	Cái	3			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
422		Co nhựa PVC	Ø27	Cái	6			
423		Co nhựa PVC	Ø34	Cái	6			
424		Co nối nhanh	HDPE, Ø60	Cái	10			
425		Cọ quét sơn	5cm	Cái	5			
426		Con lăn quét sơn	10 cm	Cái	5			
427		Con lăn quét sơn	20 cm	Cái	5			
428		Con lăn quét sơn	6 cm	Cái	5			
429		Dung môi pha sơn		Lít	50			
430		Găng tay su chống hóa chất	Ansell 37-185 GTCHC 18494	Đôi	12			
431		Keo dán ống	250 gr/lọ	Lọ	2			
432		Lõi nhựa PVC 120°	Ø90	Cái	6			
433		Nối ống nhựa PVC	Ø114	Cái	3			
434		Nối ống nhựa PVC	Ø60	Cái	3			
435		Nối ống nhựa PVC	Ø90	Cái	3			
436		Nối ống nhựa PVC	Ø27	Cái	6			
437		Nối ống nhựa PVC	Ø34	Cái	6			
438		Nước tẩy rửa gạch men	Toilet Okay Thái lan, 960ml hoặc tương đương	Lọ	8			
439		Ống nhựa PVC	Ø21	Mét	12			
440		Ống nhựa PVC	Ø27	Mét	100			
441		Ống nhựa PVC	Ø34	Mét	80			
442		Ống nhựa PVC	Ø60	Mét	40			
443		Que hàn inox	KST 309L, 3.2mm	Kg	40			
444		Que hàn thường	J 421, 4mm	Kg	40			
445		Rắc co PVC	Ø34	Cái	24			
446		Sơn chống rỉ	Màu Ghi x 18 kg/thùng	Thùng	7			

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền trước thuế	Nguồn gốc, xuất xứ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
447		Ống nhựa	Ø 114 dày 5mm	Mét	15			
448		Co nhựa	Ø 114 dày 5mm	Cái	8			
449		Su khớp nối mềm	DN 114, bích 8 lỗ	Cái	3			
450		Bu lông thép inox 304	M18 x L 120	Bộ	130			
451		Bộ lau nhà Bộ lau nhà xây 360 độ	Sunhose KS-CL 330IB hoặc tương đương	Bộ	2			
452		Bóng đèn Led	50W chui vụn	Cái	4			
453		Chổi đốt		Cái	10			
454		Chổi nhựa đẩy nước cán 1,5 m	Cán 1,5 m	Cái	2			
455		Chổi xương	Chổi kẻ cứng loại có cán, cán dài 1 m	Cái	20			
456		Dù công nghiệp	Bán kính 270cm, cao 200cm	Cái	4			
457		Nắp B nhựa PVC	Ø 27	Cái	2			
458		Ổ cắm 3 lỗ chịu tải	20A	Cái	3			
459		Phích cắm	20A	Cái	2			
460		Quạt công nghiệp	DWD 650, Động cơ điện 220v, công suất 205W. Đường kính sải cánh: ~650mm hoặc tương đương	Cái	3			
461		Van nhựa	Ø 34	Cái	4			